

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2025/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh một số vị trí trong bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024 và Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 14/12/2024 của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2117/TTr-TNMT ngày 25/4/2025; Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh tại Văn bản thẩm định số 1500/CV-HĐTĐBGĐ ngày 21/4/2025; Sở Tư pháp tại báo cáo thẩm định số 115/BC-STP ngày 25/4/2025; ý kiến của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và của Đảng ủy UBND tỉnh tại Văn bản số 378-CV/ĐU ngày 03/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số vị trí trong bảng giá đất ban hành theo Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh “Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024” và Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày

14/12/2024 của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 như sau:

Nội dung, vị trí, mức giá điều chỉnh cụ thể theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 14/5/2025 và được áp dụng đến hết ngày 31/12/2025.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các ông, bà: Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Chi Cục trưởng Chi Cục thuế khu vực III; Chủ tịch UBND các địa phương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện quyết định nêu trên, khi có sự thay đổi về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị liên quan thì các đơn vị mới tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ tương ứng sẽ tiếp tục tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ: NN&MT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT – UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh Quảng Ninh;
- Trung tâm Công báo;
- TTTT tỉnh Quảng Ninh;
- V0-4; QLĐĐ1,2,3; TM7; TH;
- Lưu VP, QLĐĐ2;
- Đ10bản, QĐ15.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nghiêm Xuân Cường



PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Kèm theo Quyết định số 39/2025/QĐ-UBND ngày 03/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

1. THÀNH PHỐ HẠ LONG

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
III	PHƯỜNG HỒNG HẢI	
8.1	Khu tự xây đôi Văn nghệ (Trừ dãy tám đường Nguyễn Văn Cừ). Dãy 2-:-4	
-	Điều chỉnh (lần 3) QH chi tiết mặt bằng tỷ lệ 1/200 một phần thửa đất số 91+159 tờ bản đồ địa chính số 24, thuộc tổ 8 khu 5 phường Hồng Hải, TP Hạ Long	40.660.000
VII.I	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	
7	Khu tự xây vườn rau Yết Kiêu (bao gồm cả khu dân cư tám đường dự án và trừ các thửa đất tám đường Tô Hiến Thành).	
7.2	Khu C, D, khu dân cư tám đường dự án (trừ các thửa tám đường Tô Hiến Thành) và khu còn lại	40.950.000
VII.II	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO (Yết Kiêu cũ)	
19	Khu tự xây tám Hồ điều hòa Yết Kiêu	74.230.000
IX	PHƯỜNG GIẾNG ĐÁY	
1.2	Đường 18A mới. Đoạn từ ngã 4 Ao Cá đến giáp Hà Khẩu.	
-	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tại phường Giếng Đáy	30.500.000
3.1	Đường 279. Đoạn từ Trụ sở UBND phường đến đường vào trụ sở văn phòng CTCP Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh (Bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BĐDC37).	
-	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư tại khu 5, phường Giếng Đáy	20.000.000
10	Khu tự xây đôi Bạch Đàn	21.090.000
17	Khu tái định cư Đông Nam quảng trường ga (trừ ô tám đường Hạ Long)	
-	Khu tái định cư Đông Nam Quảng trường ga	30.400.000
X	PHƯỜNG BÃI CHÁY	
7.3	Đường Cái Dăm. Đoạn từ hết thửa 112 tờ BĐDC số 96 đến đường vào khu tự xây cán bộ chiến sỹ gia đình quân nhân Tinh đội (Khu Trại vải cũ).	
-	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các thửa đất nông nghiệp tại tờ bản đồ địa chính số 82 và 96 khu 7, phường Bãi Cháy Lô LK1, LK2,	52.200.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
LK3	Quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/200 tại thửa đất số 64 tờ bản đồ địa chính 96 phường Bãi Cháy (Khu 7 Bãi cháy):	46.200.000
XI	PHƯỜNG HÀ KHẨU	
1.3	Quốc lộ 18A mới. Đoạn từ ngã ba Hùng Thắng đến cửa hàng xăng 58	
-	Khu dân cư đô thị mới Đồn Điền	26.800.000
4.2	Đường vào Xí nghiệp Giếng Đáy 2. Đoạn từ hết đường lên trường học đến hết địa phận phường.	
-	Khu dân cư, tái định cư và nhà ở tập thể khu 3 phường Hà Khẩu	33.900.000
13	Khu đô thị phía Nam ga Hạ Long (Khu A, Khu B thuộc địa phận phường Hà Khẩu)	
-	Lô TĐC 1, TĐC 2 Khu đô thị Nam ga Hạ Long	35.000.000
XII	PHƯỜNG HÙNG THẮNG	
5	Khu Tái định cư và khu tự xây Khu đô thị Hùng Thắng	
-	Các ô đất bóm 1 mặt đường rộng từ 10,5m trở lên	60.340.000
-	Các ô đất bóm 1 mặt đường rộng 7,5m và các ô đất còn lại	55.200.000
XIV	PHƯỜNG HÀ LÂM	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại quỹ đất liền kề với khu đô thị tại các phường Cao Thắng, Hà Khánh, Hà Lâm (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	
-	Các ô đất tiếp giáp đường dọc mương	65.000.000
XX	PHƯỜNG ĐẠI YÊN	
4	Khu Tái định cư cho các dự án phía Tây thành phố tại phường Đại Yên (Khu tái định cư) bao gồm các thửa đất khu dân cư tiếp giáp đường dự án	
-	Các ô đất bóm 1 mặt đường rộng 7,5m	22.800.000
XXI	PHƯỜNG HOÀNH BỒ	
1.4	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279): Từ giáp ranh phường Việt Hưng (thành phố Hạ Long) đến hết địa phận thị trấn Trới đi xã Dân Chủ. Từ số nhà 341 ông Tạ Văn Tuấn (bên trái), số nhà 348 ông Trần Đức Thiện (bên phải) đến hết đất nhà ông Trần Ngọc Tuyền số nhà 453 (bên trái), nhà ông Trịnh Văn Thiệu số nhà 520 (bên phải). Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	
-	TĐC khu 2 phường Hoàn Bò	13.930.000
5.4	Các ô đất thuộc khu đô thị khu 5 và khu đô thị Bắc Sông Trới	
-	Các ô đất bóm trục đường bê tông từ giáp đường Lê Lợi (phía sau số nhà 130 bên phải tuyến, phía sau số nhà 132 bên trái tuyến) đến	18.500.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	phố Lê Lai và từ phố Lê Lai đến sông Trới (trừ các ô đất bám phố Lê Lai)	
	Các ô đất còn lại	15.000.000
B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
I	XÃ LÊ LỢI (XÃ TRUNG DU)	
3.1	Đất ở dân cư thôn Yên Mỹ: Lối rẽ đường thôn, từ ranh giới đất ở nhà ông Đặng Kiệm đến hết đất ở nhà ông Thăng (theo trục đường thôn ra đến ngã ba đường liên xã đi thôn Đê E và xã Sơn Dương)	
-	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	340.000
II	XÃ THỐNG NHẤT (XÃ TRUNG DU)	
2.6.3	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch và các thửa xen cư hiện trạng (không thuộc quy hoạch) bám trục đường nội bộ khu quy hoạch đã xây dựng	
-	Các ô đất liền kề thuộc điều chỉnh cục bộ khu tái định cư xóm Làng	7.500.000
5.1	Quy hoạch tái định cư thôn Đá Trắng	
-	Các ô còn lại khu quy hoạch	5.500.000
VIII	XÃ VŨ OAI (XÃ MIỀN NÚI)	
4	Quy hoạch tái định cư thôn Đồng Sang	
-	Các ô đất bám đường chính tiếp giáp QL 279	10.800.000
-	Các ô đất thuộc lô biệt thự bám đường gom tuyến đường nối Quốc lộ 279 với đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	6.800.000
-	Các ô đất biệt thự tiếp giáp đường 7,5m	5.740.000
-	Các ô đất biệt thự tiếp giáp đường 5,5m	5.600.000
X	XÃ ĐỒNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)	
1.2	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên đường trục đường Trại Me - Đồng Trà, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quặng	
-	Khu tái định cư khu Đồng Quặng. Các ô đất bám 01 mặt đường	1.470.000
-	Khu tái định cư khu Đồng Quặng. Các ô đất bám mặt đường trước và sau	1.510.000
XI	XÃ ĐỒNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các hộ có đất ở bám đường huyện, đường liên thôn	
-	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Đồng Sơn	1.400.000

2. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
II	PHƯỜNG QUANG TRUNG	
43	Khu quy hoạch khu dân cư khu 3 (Sau khu quy hoạch đổi Lấp ghép)	
43.1	Các ô đất thuộc lô K1	11.900.000
43.2	Các ô đất thuộc lô K2	10.000.000
46.6	Khu biệt thự Sông Uông- Khu B (Khu phía Tây sông Uông)	
46.6.1	Các ô đất bóm đường rộng 10,5m	11.700.000
46.6.2	Các ô đất bóm đường rộng 7,5m	9.900.000
46.7	Quy hoạch xen kẽ tại tổ 30, khu 8 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	24.900.000
48	Quy hoạch khu dân xen kẽ tại tổ 45C khu 12, phường Quang Trung	
48.1	Các ô đất bóm đường gom QL18	22.220.000
48.2	Các ô đất còn lại	15.100.000
III	PHƯỜNG TRUNG VƯƠNG	
19.4	Khu biệt thự Sông Uông- Khu A (khu phía Đông sông Uông)	
19.4.1	Các ô đất bóm đường đôi rộng 10,5m x 2 làn	15.100.000
19.4.2	Các ô đất bóm đường rộng 10,5m	11.700.000
19.4.3	Các ô đất bóm đường rộng 7,5m	9.900.000
V	PHƯỜNG YÊN THANH	
28	Khu tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	
28.1	Các vị trí bóm đường gom của đường Quốc lộ 18 A mới	28.000.000
28.2	Các vị trí bóm đường gom của đường Trần Hưng Đạo kéo dài	28.000.000
28.3	Các vị trí bóm đường rộng 10,5m	18.600.000
28.4	Các vị trí bóm đường rộng 7,5m	16.700.000
28.5	Các vị trí bóm đường rộng 5-5,5m	15.300.000
VII	PHƯỜNG VÀNG DANH	
21.5	Quy hoạch cấp đất ở xen cư phía đông cầu Miếu Thán 2 tại tổ 5 khu 7	
21.5.1	Các vị trí bóm đường rộng trên 5m	5.800.000
21.5.2	Các vị trí bóm đường rộng 3m	4.500.000
VIII	PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
27	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tự xây thôn Tân Lập, xã Phương Đông, thị xã Uông Bí (nay là khu Tân Lập 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí)	
27.1	Các ô đất bám đường rộng 17m	14.700.000
27.2	Các ô đất còn lại (trừ các ô đất bám đường Yên Trung)	10.600.000
38.4	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư, tái định cư khu Bí Thượng và Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều đoạn từ đường Tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1)	
38.4.1	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	7.400.000
38.4.2	Các ô đất bám đường rộng 5,5m	6.800.000
38.5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhà văn hóa, trường mầm non và khu xen cư, khu tái định cư tại khu Tân Lập 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	
38.5.1	Các ô đất bám đường Yên Trung	16.800.000
38.5.2	Các ô đất bám đường rộng 17m	14.700.000
38.5.3	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	10.600.000
38.6	Tuyến đường Yên Từ kéo dài	10.100.000
IX	PHƯỜNG PHƯƠNG NAM	
13.5	Quy hoạch Khu đô thị Bí Trung	
13.5.1	Các ô đất liền kề bám đường rộng 12m	11.900.000
13.5.2	Các ô đất biệt thự bám đường rộng 12m	10.000.000
13.5.3	Các ô đất liền kề bám đường rộng 7,5m	11.200.000
13.5.4	Các ô đất biệt thự bám đường rộng từ 7,5m	9.300.000
13.5.5	Các ô đất liền kề bám đường rộng 5,5m	11.000.000
13.5.6	Các ô đất biệt thự bám đường rộng từ 5-5,5m	9.200.000
13.6	Tuyến đường Yên Từ kéo dài	10.100.000

3. THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
IV	PHƯỜNG NINH DƯƠNG	
6	Khu Hạ Long	
6.23	Hạ tầng khu dân cư tại khu Hạ Long, phường Ninh Dương	
6.23.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	11.500.000
6.23.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	10.900.000
12	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Thượng Trung, phường Ninh Dương	
12.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	13.850.000
12.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	12.170.000
IV	PHƯỜNG HẢI YÊN	
21	Đất ở tái định cư phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn phường Hải Yên	10.310.000
22	Khu di chuyển doanh nghiệp tại phường Hải Yên	
22.1	Các thửa đất bám mặt đường gom Quốc lộ 18A	12.900.000
22.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	11.800.000
22.3	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch	11.700.000
23	Khu tái định cư tại khu 5 phường Hải Yên	
23.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 15m	13.900.000
23.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	12.590.000
23.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	11.860.000
23.4	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	11.230.000
B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN		
V	XÃ HẢI XUÂN (XÃ MIỀN NÚT)	
6	Đất thôn 5	
6.12	Điểm tái định cư phía sau lô 4 Tỉnh lộ 335 tại thôn 5, xã Hải Xuân và các thửa đất dân cư tiếp giáp đường quy hoạch dự án	
6.12.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	10.740.000
6.12.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	9.900.000

4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
VIII	PHƯỜNG CẨM BÌNH	
16.4	Khu dân cư đồ đất của các dự án lấn biển còn lại (bao gồm cả dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bái Tử Long I)	
16.4.4	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m thuộc khu đất Tái định cư tại tổ 7, Diêm Thủy	
16.4.4.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m (ô thường).	24.700.000
16.4.4.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m (ô một mặt bám đường và một mặt bám cây xanh).	26.000.000
16.4.5	Những ô đất bám mặt đường bê tông thuộc khu đất đấu giá tại tổ 4, Diêm Thủy.	24.700.000



5. THỊ XÃ QUẢNG YÊN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
II	PHƯỜNG MINH THÀNH - ĐÔ THỊ LOẠI V	
4.3.4.1	Khu Tái định cư tại phường Minh Thành	
	Các ô đất liền kề bóm đường rộng 6m (diện tích 110m ² /ô):	5.790.000
	Các ô đất liền kề bóm đường rộng 10,5m (diện tích 110m ² /ô)	7.700.000
	Các ô đất biệt thự bóm đường rộng 6m	5.330.000
	Các ô đất biệt thự bóm đường rộng 20m	10.700.000
V	PHƯỜNG YÊN GIANG - ĐÔ THỊ LOẠI V	
2.2.1	Khu tái định cư tại phường Yên Giang	
	Thửa đất bóm 01 mặt đường rộng 5,5m	17.130.000
	Thửa đất bóm 01 mặt đường rộng 6m	17.480.000
	Thửa đất bóm 01 mặt đường rộng 7,5m	18.030.000
2.2.2	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy trình rút gọn tỷ lệ 1/500-Điều chỉnh lô đất dự trữ phát triển thuộc quy hoạch khu tái định cư phường Yên Giang	
	Các ô đất liền kề có một mặt tiếp giáp đường giao thông rộng 7,5m	18.970.000
	Các ô đất liền kề có một mặt tiếp giáp đường giao thông rộng 5,5m	17.980.000
9.2.1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu ở tại phường Yên Giang	
	Các ô đất bóm đường rộng 7,5m	18.600.000
	Ô đất bóm đường rộng 10,5m:	21.760.000
VIII	PHƯỜNG NAM HOÀ - ĐÔ THỊ LOẠI V	
1.2.1	Khu tái định cư tại phường Nam Hoà	
	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m	15.140.000
	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m	14.060.000
	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 14m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m	17.400.000
	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m	13.510.000
	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m	14.280.000
IX	PHƯỜNG YÊN HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI V	
1.1.1	Khu tái định cư tại phường Yên Hải	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Các thửa đất bóm 01 mặt đường đôi quy hoạch rộng 11m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m	12.500.000
	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m	11.710.000
XI	PHƯỜNG PHONG HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI V	
II	Đường liên khu	
1.2.1	Quy hoạch Khu tái định cư phục vụ cho các dự án trên địa bàn thị xã Quảng Yên tại phường Phong Hải	
	Các ô liền kề, bóm một mặt đường quy hoạch rộng 7,5m	10.800.000
	Các ô liền kề, bóm một mặt đường quy hoạch rộng 5,5m hướng ra hồ nước	10.950.000
	Các ô sân vườn, bóm một mặt đường quy hoạch rộng 5,5m hướng ra hồ nước	9.530.000
	Các ô sân vườn, bóm một mặt đường quy hoạch rộng 5,5m	9.380.000
B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
VI	XÃ SÔNG KHOAI (XÃ TRUNG DU)	
2.1.1	Khu tái định cư tại Sông Khoai	
	Các ô đất bóm đường 10,5m: LK 1: ô 2, 3, 4, 5, 6; LK 2: ô 2, 3, 4, 5; LK4: ô 9, 10, 11, 12	9.530.000
	Các ô đất bóm đường 10,5m và bóm một mặt thoáng: LK1: ô 7; LK 2: ô 1	10.120.000
	Ô đất bóm đường 10,5m và một đường rộng 6m: LK1 ô 1 (Dt: 163,5m ² ; mật độ xây dựng (m ² /xd) 75,8%)	11.850.000
	Ô đất bóm đường 10,5m và một đường rộng 7m: LK2 ô 6; LK 4 ô 8 (Dt 204,75m ² ; m ² /xd 48,8%)	11.150.000
	Các ô đất bóm đường 7m: LK2: ô 7,8; LK 4: ô 6,7; LK5: ô 5,6	7.080.000
	Các ô đất bóm đường 7m và một đường rộng 6m	
	LK2: ô 9 (Dt: 204,75m ² ; m ² /xd: 48,8%)	7.910.000
	LK4: ô 5 (Dt: 184,5m ² ; m ² /xd: 47,7%)	7.970.000
	LK5 ô 4 (Dt: 158m ² ; m ² /xd 60,1%)	8.160.000
	Các ô đất bóm đường rộng 6m LK1: ô 9, 10, 11, 12, 13; LK2: ô 10, 11, 12, 13; LK4: ô 1, 2, 3, 4; LK 5: ô 1, 2, 3	6.780.000
	Các ô đất bóm đường rộng 6m và khu vực đỗ xe: LK3: ô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	6.880.000
	Các ô đất bóm đường rộng 6m và giáp một mặt thoáng: LK1: ô 8 LK2 ô 14	7.090.000
	Ô đất bóm 2 mặt đường rộng 6m: LK1 ô 14	8.070.000

6. THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
I	PHƯỜNG MẠO KHÊ	
6.5	Khu C thuộc khu dân cư tại khu Vĩnh Hòa	
6.5.1	Đất ở Liên kề	
-	Các ô tiếp giáp đường quy hoạch (QH) rộng có độ rộng lòng đường 6-7m - ô một mặt đường	8.030.000
6.5.2	Đất ở biệt thự	
-	Các ô tiếp giáp đường tránh QL18 (đường ven sông) - ô một mặt đường	13.000.000
-	Các ô tiếp giáp đường QH có độ rộng lòng đường 10,5m - ô một mặt đường	7.490.000
-	Các ô tiếp giáp đường QH có độ rộng lòng đường 7m - ô một mặt đường	7.290.000
-	Các ô tiếp giáp đường QH có độ rộng lòng đường 5,5m - ô một mặt đường	7.100.000
4.24	Các thửa đất bám đường QH còn lại trong khu đô thị Kim Long và khu đô thị Hoàng Hoa Thám (Phía Tây bên xe); dự án Mở rộng khu dân cư Vĩnh Tuy 1, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều; Khu dân cư, khu tái định cư: Điểm phía Nam khu dân cư Vĩnh Tuy 2	
4.24C	Khu dân cư, khu tái định cư Điểm phía Nam khu dân cư Vĩnh Tuy 2, phường Mạo Khê	
-	Các ô đất tiếp giáp đường 10,5m – ô một mặt đường	6.620.000
-	Các ô đất tiếp giáp đường 7,5m – ô một mặt đường	6.420.000
II	PHƯỜNG ĐỨC CHÍNH	
7.1.1	Đất dân cư, tái định cư tại phường Đức Chính	10.930.000
III	PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	
1.2	Các thửa đất thuộc Dự án khu dân cư Tân Thành	
1.2.7	Các ô đất liên kề	
-	Các ô đất tiếp giáp đường gom QL18A, hướng QL18A – ô một mặt đường	14.240.000
-	Các ô đất tiếp giáp đường QH 7,5m - ô một mặt đường	8.380.000
-	Các ô đất tiếp giáp đường QH 5,5m - ô một mặt đường	8.110.000
1.2.8	Các ô đất biệt thự	
-	Các ô đất tiếp giáp đường QH 7,5m - ô một mặt đường	7.350.000
V	PHƯỜNG HỒNG PHONG	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
4	Khu quy hoạch đất dân cư khu Bình Lục Thượng; Khu dân cư, khu tái định cư: Điểm tại bãi Cửa Làng, khu Triều Khê và Khu dân cư, khu tái định cư: Điểm tại xứ Đồng Độc, khu Triều Khê	
4.3	Khu dân cư, khu tái định cư: Điểm tại bãi Cửa Làng, khu Triều Khê	
-	Các ô đất tiếp giáp đường QH 5,5m, hướng đường ven sông - ô một mặt đường	7.620.000
-	Các ô đất tiếp giáp đường QH 5,6m, hướng nội bộ khu dân cư - ô một mặt đường	6.920.000
4.4	Khu dân cư, khu tái định cư: Điểm tại xứ Đồng Độc, khu Triều Khê	
-	Các ô đất tiếp giáp đường QH 5,5m - ô một mặt đường	6.830.000
VII	PHƯỜNG BÌNH KHÊ	
2.1	Đất dân cư, xen cư (điểm nhỏ lẻ): Điểm số 02 phía Bắc chợ Bình Khê	
-	Ô đất tiếp giáp đường QH 5,5m - ô một mặt đường	6.520.000
3.4.1	Các ô đất nằm trong dự án Khu tái định Trại Mới B	
-	Các ô đất tiếp giáp đường QH 9m - ô một mặt đường	7.270.000
5.1	Các ô đất nằm trong dự án Khu tái định cư Quán Vuông	
-	Các ô đất tiếp giáp đường QH 9m - ô một mặt đường	6.890.000
XI	PHƯỜNG YÊN THỌ	
11	Từ đường Quốc lộ 18 (Cổng làng) qua Đình Xuân Quang đến đường Tránh xã Yên Thọ và Khu dân cư, khu tái định cư: Điểm tại khu Xuân Quang	
11.1	Khu dân cư, khu tái định cư: Điểm tại khu Xuân Quang	
-	Các ô đất tiếp giáp đường 10,5m - ô một mặt đường	6.620.000
-	Các ô đất tiếp giáp đường 7,5m - ô một mặt đường	6.420.000
XII	PHƯỜNG YÊN ĐỨC	
1.2.1	Khu dân cư, khu tái định cư Điểm tại khu Tây Đồng	
-	Các ô đất tiếp giáp đường 333 - ô một mặt đường	13.380.000
2.1.1	Khu dân cư, khu tái định cư Điểm tại khu Tây Đồng	
-	Các ô đất tiếp giáp đường 5,5m - ô một mặt đường	5.850.000
B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
XVI	XÃ AN SINH	
1.5.1	Đất dân cư, điểm phía Tây chợ mới xã An Sinh tại thôn Địa Mối	
-	Các ô đất tiếp giáp đường QH 7,7m - ô một mặt đường	7.130.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
-	Các ô đất tiếp giáp đường QH 5,5m - ô một mặt đường	6.780.000

8. HUYỆN TIÊN YÊN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
V	XÃ ĐỒNG RUI (XÃ ĐẢO)	
1	Từ lối rẽ quốc lộ 18A vào đến hết địa phận thôn Trung (2 bên đường) và trường THCS	
1.1	Các ô đất thuộc hạ tầng khu dân cư thôn Trung	2.600.000

10. HUYỆN HẢI HÀ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
I	THỊ TRẤN QUẢNG HÀ	
34.1	Đất dân cư (xen cư) khu Hải Tân	6.355.000

11. HUYỆN ĐÀM HÀ



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
II	XÃ QUẢNG AN (XÃ MIỀN NÚI)	
33	Đất bám đường bê tông nội thôn các thôn Làng Ngang, Nà Cáng, Nà Pá, Tán Trúc Tùng	132.000
34	Đất bám đường bê tông nội thôn các thôn Tầm Làng, Sám Cầu	120.000
VI	XÃ TÂN BÌNH	
11	Trục đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp Quốc lộ 18A đến nhà ông Trần Phong thôn Tân Hà	1.500.000



12. HUYỆN VÂN ĐỒN		
STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
I	THỊ TRẤN CÁI RỒNG	
V	KHU 5	
5.17	Các thửa đất bám đường dự án Khu dân cư khu 5, thôn 15	
5.17.1	Các thửa đất bám đường rộng 10m dự án Khu dân cư khu 5, thôn 15	16.000.000
5.17.2	Các thửa đất bám đường rộng 7m dự án Khu dân cư khu 5, thôn 15	14.000.000
5.17.3	Các thửa đất bám đường rộng 5m dự án Khu dân cư khu 5, thôn 15	10.500.000
VII	KHU 7	
7.5	Trục đường quy hoạch - bám mặt đường: Từ tiếp giáp ao nhà ông Viêm đến hết nhà bà Công và các thửa đất bám đường lô LK6 từ thửa 231 tờ bản đồ địa chính số 31 đến hết thửa 238 tờ bản đồ địa chính số 31	7.800.000
XIV	KHU ĐÔ THỊ DU LỊCH VÀ BẾN CẢNG CAO CẤP AO TIỀN	
14.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m (Đường quy hoạch tiếp giáp biển)	29.640.000
14.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 44m	29.640.000
14.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 36m	24.960.000
14.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 23m	21.840.000
14.5	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 15m	21.840.000
14.6	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	21.450.000
14.7	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10m	20.000.000
14.8	Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng quy hoạch 7m	18.000.000
B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
I	XÃ HẠ LONG (XÃ TRUNG DU)	
5	Thôn 5	
5.1	Trục đường 334 - Bám hai mặt đường: Từ giáp cầu Hoà Bình đến giáp thửa số 55 và thửa đất số 61 tờ bản đồ địa chính số 51	8.400.000
6	Thôn 6	
6.1	Trục đường 334 - Bám hai bên mặt đường: Từ giáp thửa số 61 tờ bản đồ địa chính số 51 đến hết thửa đất số 119 tờ bản đồ địa chính số 55 khu nhà ông Lê Minh Thuộc thuộc mặt	8.400.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	đường dưới và thửa 55 tờ bản đồ địa chính số 51 đến thửa đất số 69 tờ bản đồ địa chính số 55 thuộc mặt đường trên	
7	Thôn 7	
7.1	Trục đường 334 - Bám hai bên mặt đường: Từ thửa số 119 tờ bản đồ địa chính số 55 khu nhà ông Lê Minh Thuộc thuộc mặt đường dưới và từ thửa 76 tờ bản đồ địa chính số 55 thuộc mặt đường trên đến hết cầu Gang thuộc thôn 7	9.100.000
7.4	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Bệ đến nhà ông Thường và từ giáp thửa 69 tờ bản đồ địa chính số 55 đến hết thửa số 21 tờ bản đồ địa chính số 55	3.300.000
12	Thôn 12	
12.1	Trục đường 334 - Bám mặt đường: Từ giáp khe Lâm trường đến hết thửa đất số 68 mặt đường trên và thửa đất số 148 tờ bản đồ số 68	14.700.000
13	Thôn 13	
13.8	Tuyến đường giao thông trục chính - bám hai bên mặt đường: Đất thuộc thôn 13	25.900.000
II	XÃ ĐÔNG XÁ (XÃ MIỀN NÚI)	
9	Thôn Đông Hà	
9.5	Các thửa đất bám Tuyến đường xung quanh trường Tiểu học thị trấn Cái Rồng	7.000.000
11	Tuyến đường giao thông trục chính (từ giáp thị trấn Cái Rồng đến giáp khu đô thị Phương Đông)	18.900.000
VI	XÃ ĐOÀN KẾT (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Khe Ngái	
1.8	Đường thôn- Các thửa đất bám mặt đường từ nhà ông Quảng đến giáp xã Vạn Yên	1.920.000
XI	XÃ MINH CHÂU (XÃ MIỀN NÚI)	
2	Thôn Quang Trung	
2.3	Các hộ bám hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp thửa số 337 tờ BĐDC số 48 đến giáp trạm y tế xã và từ giáp thửa 140 tờ BĐDC số 48 đến thửa 4 tờ BĐDC số 52	1.540.000